

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ ISO NĂM 2025

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dược liệu, Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Crude drugs, Medicines (raw materials and finished products)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...), độ trong và màu sắc dung dịch, kích thước <i>Appearance (Property, Description, Form...), Determination of Clarity, Color of Solution; Dimension.</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
2.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Định tính hoạt chất chính - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí - Phương pháp Quang phổ hồng ngoại <i>Identification - Chemical method - UV-VIS method - TLC method - HPLC method - GC method - IR method</i>		
3.		Xác định độ ẩm/Mất khối lượng do làm khô/Cấn sau khi bay hơi Phương pháp sấy Phương pháp cất với dung môi hữu cơ <i>Determination of moisture Loss on drying method Solvent Distillation method</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Xác định tạp chất liên quan - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Related Substances</i> - <i>TLC method</i> - <i>HPLC method</i> - <i>GC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fisher <i>Determination of water Karl-Fischer method</i>		
6.		Xác định hàm lượng Tro toàn phần <i>Determination of Total Ash</i>		
7.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid <i>Determination of hydrochloric acid insoluble Ash</i>		
8.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH</i>		
9.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of Density, Relative Density</i>		
10.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of Optical Rotation and Specific Optical Rotation</i>		
11.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Định lượng các hoạt chất chính - Phương pháp quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp chuẩn độ điện thế - Phương pháp chuẩn độ thể tích - Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp Sắc ký khí - Phương pháp quang phổ hồng ngoại <i>Assay</i> - <i>UV - VIS method</i> - <i>Potentiometric titration method</i> - <i>Volumetric titration method</i> - <i>HPLC method</i> - <i>GC method</i> - <i>IR method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
13.		Xác định giới hạn các tạp chất - Phương pháp so màu - Phương pháp hóa học - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Limit Tests</i> - <i>Chemical method</i> - <i>Color comparison method</i> - <i>UV-VIS method</i>		
14.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>		
15.		Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>		
16.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Định lượng Calci trong thuốc dạng dung dịch uống Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Calcium in oral solution</i> <i>Flame-AAS method</i>	0,5 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Định lượng Maginesi trong thuốc dạng dung dịch uống Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Magnesium in oral solution Flame-AAS method</i>	0,12 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
18.		Định lượng Sắt trong thuốc dạng dung dịch uống Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Iron in oral solution Flame-AAS method</i>	0,64 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	
19.		Định lượng Đồng trong thuốc dạng dung dịch uống Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Copper in oral solution Flame-AAS method</i>	0,5 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	
20.		Định lượng Mangan trong thuốc dạng dung dịch uống Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Manganese in oral solution Flame-AAS method</i>	0,6 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	
21.		Định lượng Natri trong viên nén Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa <i>Determination of Sodium in tablet Flame-AAS method</i>	0,5 mg/L (dịch đo trên máy/ <i>analysis solution</i>)	
22.		Đo thể tích <i>Determination of Volume</i>		
23.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of Residue</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Thuốc (thành phẩm) Medicines (finished products)	Xác định chênh lệch khối lượng/Độ đồng đều khối lượng/Khối lượng trung bình <i>Uniformity of Mass</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
25.		Xác định độ tan rã <i>Disintegration Test</i>		
26.		Xác định độ hòa tan <i>Dissolution Test</i>		
27.		Xác định độ đồng nhất, độ mịn <i>Determination of Homogeneity, Fineness</i>		
28.		Soi bột dược liệu <i>Herbal Powder method</i>		
29.		Định lượng chất chiết được <i>Assay of extractives</i>		
30.		Định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ <i>Assay of Nitrogen in organic compounds</i>		
31.		Thử độ đồng đều đơn vị liều (hoạt chất chính) - Phương pháp Quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp chênh lệch khối lượng <i>Uniformity of dosage units</i> - <i>UV-VIS method</i> - <i>HPLC method</i> - <i>Weight variation</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Thử độ đồng đều hàm lượng liều (hoạt chất chính) - Phương pháp Quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Content Uniformity</i> - <i>UV-VIS method</i> - <i>HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
33.		Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of Melting Point</i>		
34.		Xác định độ dẫn điện của nước <i>Conductivity of water</i>		
35.		Độ cứng của viên nén <i>Hardness of tablets</i>		
36.		Độ đồng đều phân tán của viên nén phân tán <i>Uniformity of dispersion of dispersible tablets</i>		
37.	Gạc, Bông, Băng cuộn y tế <i>Medical gauze, medical cotton, medical roll bandage</i>	Chất tan trong nước <i>Water-soluble substances</i>		
38.		Chất tan trong ether <i>Ether-soluble substances</i>		
39.		Khả năng hút nước/ Tốc độ hút nước <i>Water-holding capacity</i>		
40.		Giới hạn acid – kiềm <i>Acidity or alkalinity</i>		
41.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Pharmaceutical raw materials</i>	Thử tinh khiết Phương pháp hoá học <i>Purity test Chemical method</i>		
42.		Xác định chỉ số acid <i>Determination of Acid Value</i>		
43.		Xác định chỉ số Ester <i>Determination of Ester Value</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Pharmaceutical raw materials</i>	Xác định chỉ số Iod <i>Determination of Iodine Value</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
45.		Xác định chỉ số Acetyl <i>Determination of Acetyl Value</i>		
46.		Xác định chỉ số Peroxyd <i>Determination of Peroxide Value</i>		
47.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of Saponification</i>		
48.		Xác định các chất không xà phòng hoá <i>Determination of Unsaponifiable Matter</i>		
49.		Xác định Tro sulfat <i>Determination of Sulphate Ash</i>		
50.		Xác định cặn sau khi nung <i>Determination of residue on ignition</i>		
51.		Xác định chất không tan trong acid acetic <i>Determination of acetic acid-insoluble ash</i>		
52.	Dược liệu <i>Crude drugs</i>	Soi bột dược liệu <i>Microscopic for Herbal Powder</i>		
53.		Vi phẫu nhuộm soi kính hiển vi <i>Microscopic for dye transverse section of herbal Medicines</i>		
54.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of Fragmentation in Herbals</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Dược liệu <i>Crude drugs</i>	Định tính hoạt chất chính - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí - Soi dưới đèn tử ngoại <i>Identification</i> - <i>Chemical method</i> - <i>UV-VIS method</i> - <i>TLC method</i> - <i>HPLC method</i> - <i>GC method</i> - <i>Identification under ultraviolet light</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
56.		Định lượng chất chiết được <i>Assay of extractives</i>		
57.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu <i>Assay of Volatile Oil in Herbal Medicines</i>		
58.		Xác định độ ẩm/Mất khối lượng do làm khô/Cấn sau khi bay hơi Phương pháp sấy Phương pháp cất với dung môi hữu cơ <i>Determination of moisture</i> <i>Loss on drying method</i> <i>Solvent Distillation method</i>		
59.		Xác định hàm lượng Tro toàn phần <i>Determination of total Ash</i>		
60.		Xác định hàm lượng Tro sulfat <i>Determination of Sulphate Ash</i>		
61.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong acid hydrochloric <i>Determination of Acid-insoluble Ash</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Dược liệu <i>Crude drugs</i>	Thử định lượng hoạt chất chính - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí <i>Identification</i> - <i>Chemical method</i> - <i>UV-VIS method</i> - <i>HPLC method</i> - <i>GC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
63.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of foreign matter in crude drugs</i>		
64.		Giới hạn kim loại nặng Phương pháp so màu <i>Heavy metal</i> <i>Color comparison method</i>		
65.	Dung dịch thuốc dùng ngoài <i>Topical solution</i>	Định tính, định lượng Eucalyptol Phương pháp GC/FID <i>Qualitative and quantitative Eucalyptol GC/FID method</i>	500 mg/mL	SOP/AA/7.2/145
66.	Viên nang mềm <i>Soft capsules</i>	Định tính, định lượng Eucalyptol, Camphor, Menthol Phương pháp GC/FID <i>Qualitative and quantitative Eucalyptol, Camphor, Menthol GC/FID method</i>	2,5 mg/g	SOP/AA/7.2/146

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Chế phẩm từ dược liệu: viên nén, viên nang, viên hoàn <i>Preparations from medicinal herbs: tablet, capsule, pill</i>	Phát hiện Paracetamol, Piroxicam, Aceclofenac, Diclofenac, Ketoprofen, Ibuprofen, Acid mefenamic Phương pháp HPLC/DAD <i>Detection of Paracetamol, Piroxicam, Aceclofenac, Diclofenac, Ketoprofen, Ibuprofen, Mefenamic Acid HPLC/DAD method</i>	POD Paracetamol: 0,53 mg/g Piroxicam: 0,20 mg/g Ketoprofen: 0,10 mg/g Aceclofenac: 0,11 mg/g Diclofenac: 0,08 mg/g Ibuprofen: 0,11 mg/g Acid mefenamic: 0,12 mg/g	SOP/AA/7.2/147

Ghi chú: SOP/AA/7.2....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,4 mg/Kg	SOP/AA/7.2/20 (Ref. ACM THA 05)
2.		Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	0,4 mg/Kg	SOP/AA/7.2/21 (Ref. ACM THA 05)
3.		Xác định hàm lượng Alpha - Tocopheryl acetat *** Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Alpha - Tocopheryl acetat HPLC/DAD method</i>	40 µg/g	SOP/AA/7.2/158
4.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,2 mg/Kg	SOP/AA/7.2/53 (Ref. ACM THA 05)
5.		Xác định hàm lượng Acid salicylic ** Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Salicylic acid HPLC/DAD method</i>	0,01 %	SOP/AA/7.2/112
6.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 - 12	SOP/AA/7.2/143
7.		Xác định hàm lượng 2-phenoxyethanol, Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben và Butylparaben Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of 2-phenoxyethanol, Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben and Butylparaben HPLC/DAD method</i>	2-phenoxyethanol: 0,1 % Methylparaben: 0,05 % Ethylparaben: 0,05 % Propylparaben: 0,05 % Butylparaben: 0,05 %	SOP/AA/7.2/144

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Kem làm trắng da và mặt nạ trắng da <i>Cream and facial mask</i>	Xác định hàm lượng Hydroquinon Phương pháp HPLC <i>Determination of Hydroquinone content HPLC method</i>	20 µg/g	SOP/AA/7.2/30
9.	Dầu gội đầu <i>Shampoo</i>	Xác định tổng hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong Ethanol Phương pháp khối lượng <i>Determination of Surfactant agent Weight method</i>	5,0 %	TCVN 6972:2001
10.	Kem bôi da <i>Cream</i>	Xác định hàm lượng Dexamethason acetat, Betamethason valerat và Clobetasol propionat Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Dexamethasone acetate, Betamethasone valerate and Clobetasol propionate HPLC/DAD method</i>	10 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/138
11.		Xác định hàm lượng Dexamethason, Triamcinolon acetonid, Fluocinolon acetonid và Hydrocortison acetat Phương pháp HPLC/DAD <i>Determination of Dexamethasone, Triamcinolone acetonide, Fluocinolone acetonide and Hydrocortisone acetate HPLC/DAD method</i>	10 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/139
12.	Mỹ phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Cosmetics, Health supplements</i>	Mô tả hình thái sản phẩm <i>Description Sensory method</i>		SOP/AA/7.2/129
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Copper content GF-AAS method.</i>	0,4 mg/kg	SOP/AA/7.2/01 (Ref: TCVN 8126:2009)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method.</i>	0,45 mg/kg	SOP/AA/7.2/02 (Ref: TCVN 8126:2009 and FDA, Elemental Analysis Manual-2010 - 4.3)
15.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Zinc content GF-AAS method.</i>	0,24 mg/kg	SOP/AA/7.2/03 (Ref: TCVN 8126:2009)
16.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method.</i>	0,05 mg/kg	SOP/AA/7.2/04 (Ref: TCVN 8126:2009 and FDA, Elemental Analysis Manual-2010- 4.3)
17.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp MVU-AAS <i>Determination of Mercury content MVU-AAS method</i>	0,08 mg/kg	SOP/AA/7.2/07
18.		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of invert sugar content</i>		SOP/AA/7.2/35 (Ref: TCVN 4594:1988)
19.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>		SOP/AA/7.2/36 (Ref: TCVN 4594:1988)
20.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of soluble ash and insoluble ash in ED content</i>		SOP/AA/7.2/40
21.		Xác định hàm lượng tro sulfate <i>Determination of sulphate ash content</i>		SOP/AA/7.2/41
22.		Xác định độ ẩm Phương pháp cất với dung môi hữu cơ <i>Determination of moisture Solvent Distillation method</i>		SOP/AA/7.2/46

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid), vitamin PP (Nicotinamid), vitamin B6 (Pyridoxin), vitamin B2 (Riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (Thiamin). Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of vitamin C, PP, B6, B2, B1 content HPLC/UV-VIS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/49
24.		Xác định độ rã <i>Disintegration test</i>		SOP/AA/7.2/50
25.		Xác định khối lượng, độ đồng đều khối lượng, độ đồng đều đơn vị đóng gói, khối lượng trung bình <i>Uniformity of Weight</i>		SOP/AA/7.2/51
26.		Đo thể tích <i>Determination of Volume</i>		SOP/AA/7.2/51
27.		Xác định hàm lượng vitamin A (Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha- tocopheryl acetat), vitamin D (Cholecalciferol) Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Vitamin A, E, D content HPLC/UV-VIS method</i>	Vitamin A: 50 mg/kg Vitamin E: 100 mg/kg Vitamin D: 500 mg/kg	SOP/AA/7.2/55
28.		Xác định hàm lượng vitamin (B5, B9, B12) Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Vitamin (B5, B9, B12) content HPLC/UV-VIS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/56
29.		Định tính Curcumin Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of Curcumin TLC method</i>	3 ng/g (ml)	SOP/AA/7.2/58

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định tính Astragaloside IV Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of Astragaloside IV TLC method</i>	0,1 µg/g (ml)	SOP/AA/7.2/63
31.		Định tính Rutin Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of rutin TLC method</i>	2,5 µg/g (ml)	SOP/AA/7.2/64
32.		Định tính Menthol Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of menthol TLC method</i>	2,5 µg/g (ml)	SOP/AA/7.2/84
33.		Xác định hàm lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Sulfoildenafil, Aminotadalafil, N-Desmethyl tadalafil Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Sulfoildenafil, Aminotadalafil, N-Desmethyl tadalafil content LC-MS/MS method</i>	Sildenafil: 0,05 mg/kg Tadalafil: 0,05 mg/kg Vardenafil: 0,05 mg/kg Sulfoildenafil: 0,3 mg/kg Aminotadalafil: 0,3 mg/kg N-Desmethyl tadalafil: 0,3 mg/kg	SOP/AA/7.2/98
34.		Xác định hàm lượng Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin content HPLC/UV-VIS method</i>	Curcumin 40 mg/kg Demethoxycurcumi n: 5 mg/kg Bisdemethoxycurcu min: 3 mg/kg	SOP/AA/7.2/99

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng flavonoid toàn phần trong cao bạch quả tính theo Quercetin/ Hàm lượng Flavonoid toàn phần trong cao bạch quả * Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of total Ginkgo flavonoids content HPLC/UV-VIS method</i>	Quercetin: 2,0 mg/L	SOP/AA/7.2/101
36.		Xác định hàm lượng Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd. Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Notoginsenoside R1, Ginsenoside Rg1, Ginsenoside Rb1, Ginsenoside Re, Ginsenoside Rd content. LC/MS/MS method.</i>	Notoginsenosid R1: 0,3 mg/kg Ginsenosid Rg1: 0,5 mg/kg Ginsenosid Rb1: 0,75 mg/kg Ginsenosid Re: 0,75 mg/kg Ginsenosid Rd: 0,15 mg/kg	SOP/AA/7.2/102
37.		Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Adenosine, Cordycepin content LC-MS/MS method</i>	2,5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/103 (Ref: TCVN 10861:2015 and ISO 21748:2010)
38.		Định lượng Glucosamin Phương pháp LC-MS <i>Determination of Glucosamine LC/MS method</i>	200 mg/kg	SOP/AA/7.2/113
39.		Xác định hàm lượng Eucalyptol và Menthol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Eucalyptol and Menthol GC-FID method</i>	Eucalyptol: 100 mg/kg Menthol: 100 mg/kg	SOP/AA/7.2/123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Acid amin (Alanin, Methionin, Threonin, Lysin, Arginin, Histidin, Phenylalanin, Valin) Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Alanine, Methionine, Threonine, Lysine, Arginine, Histidine, Phenylalanine, Valine HPLC/UV-VIS method</i>	Alanin: 6,48 mg/kg Methionin: 11,14 mg/kg Threonin: 1,83 mg/kg Lysin: 11,64 mg/kg Arginin: 3,15 mg/kg Histidin: 2,14 mg/kg Phenylalanin: 1,19 mg/kg Valin: 2,63 mg/kg	SOP/AA/7.2/124
41.		Xác định hàm lượng Phyllanthin và hypophyllanthin Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Phyllanthin and Hypophyllanthin HPLC/UV-VIS method</i>	10 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/130
42.		Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Glutathion HPLC/UV-VIS method</i>	100 mg/kg	SOP/AA/7.2/134
43.		Xác định hàm lượng kim loại Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method.</i>	20 mg/kg	SOP/AA/7.2/137
44.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Coenzym Q10 HPLC/UV-VIS method</i>	75 mg/kg	SOP/AA/7.2/141

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Vitamin B2 (Riboflavin) HPLC/UV-VIS method</i>	25 mg/kg	SOP/AA/7.2/142
46.		Xác định hàm lượng Paracetamol, Acid mefenamic, Ketoprofen, Diclofenac, Piroxicam, Methylprednisolone, Prednisone, Betamethasone, Dexamethasone, Triamcinolone, Dexamethasone acetate, Meloxicam, Aceclofenac, Ibuprofen *** Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Paracetamol, Acid mefenamic, Ketoprofen, Diclofenac, Piroxicam, Methylprednisolone, Prednisone, Betamethasone, Dexamethasone, Triamcinolone, Dexamethasone acetate, Meloxicam, Aceclofenac, Ibuprofen LC-MS/MS method</i>	- Paracetamol, Acid mefenamic, Ketoprofen, Diclofenac, Piroxicam, Methylprednisolone , Prednisone, Triamcinolone, Dexamethasone acetate, Meloxicam, Aceclofenac, Ibuprofen: 0,3 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> - Betamethasone, Dexamethasone: 0,05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/157

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Chế phẩm từ dược liệu <i>Preparations from medicinal herbs</i>	Xác định hàm lượng Paracetamol, Triamcinolone, Prednisone, Methylprednisolone, Betamethasone, Dexamethasone, Piroxicam, Meloxicam, Ketoprofen, Dexamethasone acetate, Aceclofenac, Diclofenac, Ibuprofen, Acid mefenamic *** Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Paracetamol, Triamcinolone, Prednisone, Methylprednisolone, Betamethasone, Dexamethasone, Piroxicam, Meloxicam, Ketoprofen, Dexamethasone acetate, Aceclofenac, Diclofenac, Ibuprofen, Acid mefenamic HPLC/UV-VIS method</i>		SOP/AA/7.2/148
48.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (nền rắn) <i>Health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Glucosamine. Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Glucosamine content HPLC/UV-VIS method</i>	78,3 mg/kg	SOP/AA/7.2/38
49.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm <i>Health supplements, food</i>	Xác định hàm lượng đạm, ni tơ toàn phần, Protein Phương pháp Dumas <i>Determination of Nitrogen and total nitrogen content, Protein Dumas method</i>	0,27 %	SOP/AA/7.2/09 (Ref: TCVN 8133- 1:2009)
50.		Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 residue LC-MS/MS method.</i>	3 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/27
51.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydroclorid <i>Determination of acid-insoluble ash content</i>	0,01 %	SOP/AA/7.2/37

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm <i>Health supplements, food</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,01 %	SOP/AA/7.2/39
53.		Xác định độ ẩm/ mất khối lượng do làm khô/ cân sau khi bay hơi Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Loss on drying method</i>	0,01 %	SOP/AA/7.2/45
54.		Xác định hàm lượng Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben, Phenylparaben Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben, Phenylparaben HPLC/UV-VIS method</i>	3,5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/140
55.	Thực phẩm, thức uống không cồn, nước giải khát, thức uống có cồn <i>Food, non- alcoholic drink, soft drink, alcoholic beverage</i>	Xác định hàm lượng saccharin, aspartame, acesulfame-K Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of saccharin, aspartame, acesulfame-K content HPLC/UV-VIS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/28 (Ref: TCVN 8471: 2010)
56.		Xác định hàm lượng chất bảo quản acid benzoic, acid sorbic, natri benzoat, kali sorbat Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of benzoic acid, sorbic acid, sodium benzoate, potassium sorbate content HPLC/UV-VIS method</i>	8 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/33 (Ref: TCVN 10627: 2015)
57.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Rhodamine B Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Rhodamine B HPLC/UV-VIS method</i>	0,33 mg/kg	SOP/AA/7.2/105

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Thực phẩm Food	Định lượng Auramine O Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Auramine O HPLC/UV-VIS method</i>	1,00 mg/kg	SOP/AA/7.2/106
59.		Định tính và bán định lượng Natri borat và Acid Boric (Hàn the) bằng phương pháp Hóa học <i>Identification and semiquantitative of Sodium borate and Boric acid Chemical method</i>	0,3 mg/mL	SOP/AA/7.2/120
60.		Xác định hàm lượng kim loại Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadimi GF-AAS method</i>	0,02 mg/kg	SOP/AA/7.2/131
61.		Xác định hàm lượng kim loại Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg	SOP/AA/7.2/132
62.		Xác định hàm lượng kim loại Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury CV-AAS method</i>	0,050 mg/kg	SOP/AA/7.2/133
63.	Thực phẩm, cà phê Food, coffee	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of Caffeine content HPLC/PDA method</i>	3,0 mg/Kg	SOP/AA/7.2/43 (Ref: TCVN 9723: 2013 and AOAC 979.08)
64.	Thịt, thủy hải sản Meat, fish and fishery products	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol LC-MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	SOP/AA/7.2/117
65.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước sạch	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 - 13	SOP/AA/7.2/52 (Ref. TCVN 6492:2011)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Thực phẩm (Trong Gan, Thịt và Thận Heo) <i>Food (Liver, meat and kidney)</i>	Xác định hàm lượng salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp Quenchers kết hợp UPLC/MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content. Quenchers – UPLC/MS/MS method</i>	0,2 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/100
67.	Thực phẩm (bún, bánh canh, bánh phở, măng chua, củ kiệu muối chua) <i>Food (rice noodle, pickled bamboo shoot, pickled scallion head)</i>	Định lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC/UV-VIS <i>Determination of Tinopal CBS-X. HPLC/UV-VIS method</i>	3,00 mg/kg	SOP/AA/7.2/104
68.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chlorine content Titration method</i>	5 mg/L	SOP/AA/7.2/121
69.	Sản phẩm có chứa cồn (lông), rượu <i>Alcoholic products (liquid), wine</i>	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC/FID <i>Determination of Ethanol content GC/FID method</i>	50 mg/kg (L)	SOP/AA/7.2/122
70.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC/FID <i>Determination of Methanol content GC/FID method</i>	100 mg/L	SOP/AA/7.2/125
71.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định hàm lượng Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil-sulfide, Fipronil-sulfone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fipronil, Fipronil- desulfinyl, Fipronil-sulfide, Fipronil- sulfone LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	SOP/AA/7.2/116

Ghi chú:

- Ref: Tham khảo
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam
- SOP/AA/7.2...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng
- * : Phép thử điều chỉnh tên phép thử
- ** : Phép thử mở rộng nền mẫu
- *** : Phép thử đăng ký mới

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Thử độc tính bất thường <i>Test for abnormal Toxicity</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
2.		Chất gây sốt <i>Test for Pyrogen</i>		
3.		Định lượng Tetracyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Tetracycline hydrochloride Microbiological method</i>		
4.		Định lượng Spiramycin. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Spiramycine Microbiological method</i>		
5.		Định lượng Neomycin sulfat phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Neomycin sulfate Microbiological method</i>		
6.		Định lượng Gentamycin sulfat. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Gentamycin sulfate Microbiological method</i>		
7.		Định lượng Doxycyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Doxycycline hydrochloride Microbiological method</i>		
8.		Định lượng Nystatin. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Nystatine Microbiological method</i>		
9.		Định lượng Erythromycin. phương pháp thử vi sinh vật <i>Assay of Erythromycine Microbiological method</i>		
10.		Thử vô khuẩn <i>Test for sterility.</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Giới hạn nhiễm khuẩn. <i>Microbial limit test.</i> - Tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total aerobic microbial count</i> - Tổng số nấm <i>Total combined yeasts/moulds count</i> - Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật <i>Bile-tolerant gram-negative bacteria</i> - <i>Escherichia coli</i> - <i>Salmonella</i> - <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - <i>Staphylococcus aureus</i> - <i>Clostridia</i> - <i>Candida albicans</i>		Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH</i>
12.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện nấm men <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	20 CFU/g 10 CFU/mL	ISO 18416:2015 with amendment 1:2022
13.		Phát hiện vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	20 CFU/g 10 CFU/mL	ISO 22718:2015 with amendment 1:2022
14.		Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria, yeast and moulds</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ACM 006:2013
15.		Phát hiện vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD50: 2,85 CFU /0,1 g 2,85 CFU/0,1 mL	ISO 22717:2015 with amendment 1:2022
16.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
17.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Escherichia coli Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
18.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity greater than 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
20.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
21.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 2,5 CFU/25g (25 mL)	ISO 6579-1:2017 Amd 1:2020
22.		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci</i>	10 CFU/g 1 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 6888-1:2021 Amd 1:2023
23.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 7932:2004 Amd 1: 2020
24.		Định lượng vi sinh vật <i>Enumeration of microorganisms</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 4833-1:2013 Amd 1:2022
25.	Nước đá dùng liền, Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Nước sạch <i>Edible ice, Natural mineral water, Drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliforms <i>Enumeration of Coliforms and E. coli</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014, Amd 1:2016)
26.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
27.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
28.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i>	1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước đá dùng liền, Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, Nước sạch <i>Edible ice, Natural mineral water, Drinking water bottled/package, Domestic water</i>	Đếm tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of culturable microorganisms</i>	1 CFU/mL	ISO 6222:1999
30.	Bia, rượu, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Beer, alcohol, beverage, processed milk, vegetable oil, flour, starch, confectionery</i>	Định lượng vi sinh vật Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms at 30°C Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 4833-1:2013 Amd 1: 2022
31.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
32.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến <i>Beer, beverage processed milk</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
33.	Sữa chế biến, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Processed milk, flour, starch, confectionery</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli MPN technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	ISO 7251:2005 Amd 1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Sữa chế biến, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Processed milk, flour, starch, confectionery</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus at 30°C</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 7932:2004 Amd 1: 2020
35.	Nước giải khát, sữa chế biến, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Beverage, processed milk, flour, starch, confectionery</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	AOAC 975.55
36.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 3: kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli</i> <i>MPN technique using 5-bromo-4-clo-3- indolyl β-d-glucuronid</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
37.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity greater than 0.95</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
38.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other staphylococci)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 6888-1:2021 Amd 1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến, bánh, mứt, kẹo <i>Beer, beverage, processed milk, confectionery</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d- glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d- glucuronid</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
40.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến, bột, tinh bột <i>Beer, beverage, processed milk, flour, starch</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005
41.	Bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo <i>Flour, starch, confectionery</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds in products with water activity less than or equal to 0.95 Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
42.	Bia, rượu, nước giải khát <i>Beer, alcohol, beverage</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci</i>	1 CFU/mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
43.	Bia, nước giải khát <i>Beer, beverage</i>	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>	1 CFU/mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Thực phẩm dinh dưỡng công thức, sữa bột, sữa tươi <i>Nutritional formula products, powdered milk, fresh milk</i>	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	eLOD50 1,5 CFU/10 g (10 mL)	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
45.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (trừ nhóm sản phẩm chứa các probiotic) <i>Health supplement (probiotic products excluded)</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *** <i>Enumeration of total aerobic microorganism Colony-count technique</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2021> <i>United States Pharmacopoeia and National Formulary 2023 <2021></i>
46.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (trừ nhóm sản phẩm chứa các probiotic) <i>Health supplement (probiotic products excluded)</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *** Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total yeasts and moulds Colony-count technique</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2021> <i>United States Pharmacopoeia and National Formulary 2023 <2021></i>
47.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> *** <i>Detection of Escherichia coli</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2022> <i>United States Pharmacopoeia and National Formulary 2023 <2022></i>
48.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> *** Kỹ thuật bán định lượng <i>Enumeration of Escherichia coli Semi-quantitative technique</i>		Dược điển Anh năm 2024, tập V, phụ lục XVI, mục F <i>The British Pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F</i>

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (trừ nhóm sản phẩm chứa các probiotic) <i>Health supplement (probiotic products excluded)</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> *** <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2022> <i>United States Pharmacopoeia and National Formulary 2023 <2022></i>
50.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. *** <i>Detection of Salmonella spp.</i>		Dược điển Mỹ năm 2023 <2022> <i>United States Pharmacopoeia and National Formulary 2023 <2022></i>
51.		Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) *** Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae (Bile-Tolerant Gram-Negative Bacteria)</i> <i>Colony-count technique</i>		ISO 21528-2:2017

Ghi chú:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam
- ACM: Asean Cosmetic Method
- SOP/AA/7.2....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng
- *** : Phép thử đăng ký mới

Giám đốc

Phạm Văn Sơn

Người lập

Nguyễn Ngọc Thạch

